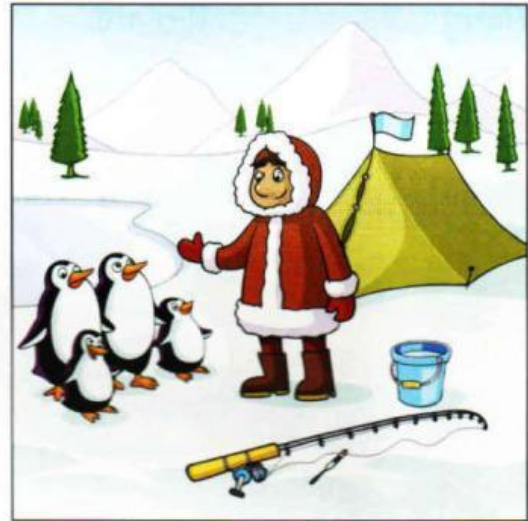
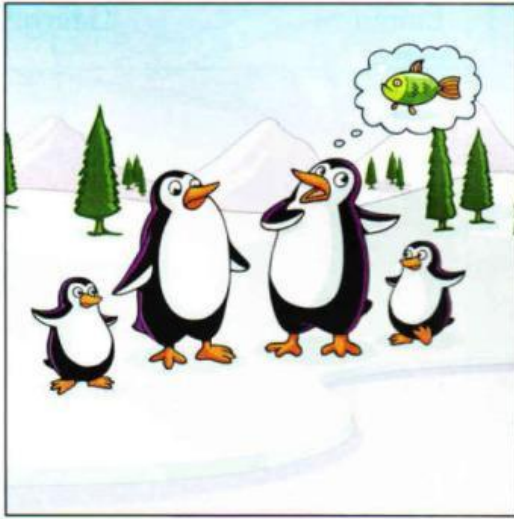




|    |                 |                         |         |    |                            |
|----|-----------------|-------------------------|---------|----|----------------------------|
| 1  | winter          | <i>/ˈwɪn.tə/</i>        | (n)     | A1 | mùa đông                   |
| 2  | think about     | <i>/θɪŋk əˈbaʊt/</i>    | (v.phr) | A2 | nghĩ về                    |
| 3  | start (+ V-ing) | <i>/sta:t/</i>          | (v)     | A2 | bắt đầu (làm gì)           |
| 4  | look for        | <i>/lʊk fɔ:r/</i>       | (v.phr) | A2 | tìm kiếm                   |
| 5  | make a hole     | <i>/meɪk ə haʊl/</i>    | (phr.)  | A2 | khoan/đào một cái lỗ       |
| 6  | prepare         | <i>/prɪˈpeɪ/</i>        | (v)     | A2 | chuẩn bị                   |
| 7  | stand around    | <i>/stænd əˈraʊnd/</i>  | (phr.v) | B1 | đứng quanh, đứng loay hoay |
| 8  | wait            | <i>/weɪt/</i>           | (v)     | A1 | chờ đợi                    |
| 9  | at last         | <i>/ət læst/</i>        | (adv)   | A2 | cuối cùng thì              |
| 10 | jump with joy   | <i>/dʒʌmp wɪð dʒɔɪ/</i> | (phr.)  | B1 | nhảy lên vì vui sướng      |
| 11 | delicious       | <i>/dɪˈlɪʃ.əs/</i>      | (adj)   | A1 | ngon, ngon miệng           |

Một ngày mùa đông, đàn chim cánh cụt cảm thấy rất đói.

---

---

Chúng nghĩ đến cá và bắt đầu tìm thức ăn.

---

---

Một người đánh cá nhìn thấy chúng và muốn giúp đỡ.

---

---

Ông chuẩn bị cần câu và khoan một lỗ trên băng.

---

---

Đàn chim cánh cụt đứng quanh và chờ đợi.

---

---

Cuối cùng, người đàn ông câu được một con cá xanh.

---

---

Những chú chim cánh cụt nhảy lên vui mừng vì có thức ăn.

---

---

Đó là một bữa ăn ngon miệng và một ngày hạnh phúc.

---

---